

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2009

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1-2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Ngân Sơn trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đăng Kiên	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Ủy viên
Ông Đặng Xuân Phương	Ủy viên
Ông Đào Mạnh Thái	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Hoàng Hà	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy Viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Thịnh	Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Thanh	Phó Giám đốc
Ông Trần Xuân Thịnh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

Thiết kế và vận hành hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và

Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Văn Thịnh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2010

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị**
 Ban Giám đốc
 Công ty Cổ phần Ngân Sơn

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cùng với các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Ngân Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng đồng thời chịu trách nhiệm ban hành và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu quả đảm bảo việc lập Báo cáo tài chính của Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc sai sót.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được thực hiện dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, trên cơ sở đánh giá rủi ro liên quan đến các sai sót trọng yếu phản ánh trên báo cáo tài chính, do các gian lận hoặc sai sót. Trong quá trình đánh giá rủi ro, kiểm toán viên cũng xem xét các thủ tục kiểm soát do Ban Giám đốc thực hiện nhằm lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý để thiết kế các thủ tục kiểm toán thích hợp trong từng trường hợp mà không nhằm đưa ra ý kiến nhận xét về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Nguyễn Đức Dương
Phó Giám Đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0387/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2010

Hoàng Thiên Nga
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số 1138/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2009

Mẫu B 01-DN
ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		279.039.534.149	157.867.677.122
I. Tiền	110		4.898.603.816	1.953.247.710
1. Tiền	111	4	4.898.603.816	1.953.247.710
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	2.155.600.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	4.722.154.411
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(2.566.554.411)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		83.730.533.751	84.229.204.360
1. Phải thu khách hàng	131		76.342.479.658	83.001.897.779
2. Trả trước cho người bán	132		1.063.137.206	129.920.173
3. Các khoản phải thu khác	135		6.498.821.773	1.286.291.294
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(173.904.886)	(188.904.886)
IV. Hàng tồn kho	140	5	178.985.014.707	64.631.708.080
1. Hàng tồn kho	141		178.985.014.707	65.138.857.168
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(507.149.088)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.425.381.875	4.897.916.972
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		607.260.677	117.857.168
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.327.653.647	2.731.939.833
3. Các khoản phải thu Nhà nước	154		-	114.948.367
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.490.467.551	1.933.171.604
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)	200		62.893.751.095	53.438.121.840
I. Tài sản cố định	220		38.228.200.068	34.360.761.676
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	37.095.793.808	31.575.793.203
- Nguyên giá	222		81.631.703.845	70.257.353.007
- Giá trị hao mòn	223		(44.535.910.037)	(38.681.559.804)
2. Tài sản cố định vô hình	227		61.066.385	68.265.645
- Nguyên giá	228		248.797.000	204.797.000
- Giá trị hao mòn	229		(187.730.615)	(136.531.355)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		1.071.339.875	2.716.702.828
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	7	10.250.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		3.500.000.000	-
2. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258		6.750.000.000	-
II. Tài sản dài hạn khác	260		14.415.551.027	19.077.360.164
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	14.415.551.027	19.077.360.164
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		341.933.285.244	211.305.798.962

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31/12/2009

MẪU B 01-DN
ĐVT: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		261.996.563.123	137.059.057.409
I. Nợ ngắn hạn	310		240.395.116.160	104.560.102.623
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	9	195.059.646.472	46.012.295.780
2. Phải trả người bán	312		13.073.625.959	13.746.501.752
3. Người mua trả tiền trước	313		37.300.000	23.366.453.640
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	15.223.507.945	8.031.402.101
5. Phải trả người lao động	315		2.099.038.537	2.825.813.036
6. Chi phí phải trả	316		95.457.007	176.364.250
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	11	14.217.723.843	9.808.068.661
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		588.816.397	593.203.403
II. Nợ dài hạn	330		21.601.446.963	32.498.954.786
2. Phải trả dài hạn khác	334	12	20.867.615.255	31.684.995.255
3. Vay và nợ dài hạn	333		229.428.000	379.428.000
4. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		504.403.708	434.531.531
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		79.936.722.121	74.246.741.553
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	79.936.722.121	74.246.741.553
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		39.131.330.000	39.131.330.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.429.162.000	10.429.162.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		15.321.926.153	9.839.261.518
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.401.692.000	908.000.000
6. Quỹ khác của vốn chủ sở hữu	419		11.663.636	225.300.000
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.640.948.332	13.713.688.035
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		341.933.285.244	211.305.798.962

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		45.320.559.127	60.764.032.542
4. Nợ khó đòi đã xử lý		609.021.714	609.021.714
5. Ngoại tệ các loại		1.607	956
- USD			

Nguyễn Văn Thịnh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2010

Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

MẪU B 02-DN
ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	592.834.059.358	425.285.652.173
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		592.834.059.358	425.285.652.173
4. Giá vốn hàng bán	11	16	555.011.277.459	382.116.836.992
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37.822.781.899	43.168.815.181
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	12.595.198.334	4.394.961.115
7. Chi phí tài chính	22	18	9.941.116.708	11.191.409.278
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8.858.043.590	7.230.364.235
8. Chi phí bán hàng	24		7.396.970.990	3.455.746.364
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20.020.240.787	19.668.009.641
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		13.059.651.748	13.248.611.013
11. Thu nhập khác	31		2.691.212.956	881.784.778
12. Chi phí khác	32		145.923.753	416.707.756
13. Lợi nhuận từ hoạt động khác (40=31-32)	40		2.545.289.203	465.077.022
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.604.940.951	13.713.688.035
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51		1.963.992.619	-
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		13.640.948.332	13.713.688.035
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	19	3.486	3.713

Nguyễn Văn Thịnh
Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

MẪU B 03-DN
ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2009	Năm 2008
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	15.604.940.951	13.713.688.035
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	7.779.131.716	7.410.994.161
Các khoản dự phòng	03	(3.088.703.499)	3.262.608.385
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	04	(1.926.384)	497.825.800
(Lãi) từ thanh lý tài sản cố định	05	(2.829.366.177)	(385.386.801)
Chi phí lãi vay	07	8.858.043.590	7.230.364.235
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	26.322.120.197	31.730.093.815
(Tăng) các khoản phải thu	09	(4.709.585.010)	(22.647.359.471)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(113.846.157.539)	(19.236.191.620)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(27.295.065.157)	16.333.836.736
(Tăng) chi phí trả trước	12	4.172.405.628	(3.851.878.392)
Tiền lãi vay đã trả	13	(8.858.043.590)	(7.230.364.235)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(911.289.188)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	987.574.301	199.784.943
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.401.597.073)	(378.199.022)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(125.539.637.431)	(5.080.277.246)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua tài sản cố định và đầu tư xây dựng	21	(10.492.346.858)	(3.697.358.661)
Tiền thu thanh lý tài sản cố định	22	926.824.496	801.794.557
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(8.735.938.845)	(5.051.034.411)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	4.722.683.191	320.053.710
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	208.133.877	182.000.000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	30	(13.370.644.139)	(7.444.544.805)
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu tăng vốn	31	-	19.229.162.000
Tiền thu từ các khoản vay ngắn hạn	33	682.923.761.264	375.134.207.515
Tiền trả nợ gốc các khoản vay ngắn hạn	34	(534.026.410.572)	(379.593.227.456)
Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(7.043.639.400)	(5.459.639.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	141.853.711.292	9.310.502.659
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	2.943.429.722	(3.214.319.392)
Tiền tồn đầu năm	60	1.953.247.710	5.167.567.102
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.926.384	-
Tiền tồn cuối năm	70	4.898.603.816	1.953.247.710

Nguyễn Văn Thịnh
Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2010

Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1738/QĐ-TCCB ngày 13/5/2005 và Quyết định số 2203/QĐ-TCCB ngày 4/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Bắc là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103009019 ngày 31/8/2005; Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 04/06/2007 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 3 ngày 21/5/2008. Vốn điều lệ của Công ty là 39.131.330.000 đồng, tổng số cổ phiếu là 3.913.133 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 1.995.698 cổ phiếu tương ứng với 19.956.980.000 đồng, chiếm 51 % vốn điều lệ.

Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long nắm giữ 223.124 cổ phiếu tương ứng với 2.231.240.000 đồng, chiếm 5,7 % vốn điều lệ.

Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn nắm giữ 210.375 cổ phiếu tương ứng với 2.103.750.000 đồng chiếm 5,38 % vốn điều lệ.

Công ty TNHH Một thành viên Viện Kinh tế kỹ thuật Thuốc lá nắm giữ 263.842 cổ phiếu tương ứng với 2.638.420.000 đồng chiếm 6,74 % vốn điều lệ.

Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa nắm giữ 190.461 cổ phiếu tương ứng với 1.904.610.000 đồng chiếm 4,87 % vốn điều lệ.

Các cổ đông khác nắm giữ 1.029.633 cổ phiếu tương ứng với 10.296.330.000 đồng, chiếm 26,31% vốn điều lệ.

Tổ chức của Công ty như sau:

Văn phòng 1 tại xã Phù Lỗ, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội;

Văn phòng 2 tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;

Xí nghiệp chế biến Nguyên liệu thuốc lá tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;

Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;

Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;

Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang;

Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Võ Nhài, tỉnh Thái Nguyên;

Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2009 là 425 người, trong đó cán bộ quản lý là 32 người (Năm 2008 là 343 người và 34 cán bộ quản lý).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Trồng trọt, thu mua, sơ chế tách cọng và tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp;
- Kinh doanh thuốc lá bao, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ cho ngành thuốc lá; Xuất nhập khẩu các mặt hàng nông, thủy, hải sản và hàng tiêu dùng;
- Sản xuất và mua bán vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và nguyên liệu làm thuốc) và các sản phẩm nhựa;
- Kinh doanh kho bãi, kinh doanh dịch vụ kho vận, kho ngoại quan;
- Kinh doanh các hoạt động dịch vụ: Ăn uống, nhà hàng, lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Văn phòng Công ty và các chi nhánh, Xí nghiệp Chế biến Nguyên liệu thuốc lá thực hiện hạch toán kế toán, lập Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh, Xí nghiệp và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả và các khoản điều chuyển nội bộ.

2.2. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 31/12/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Việt Nam đã ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá ảnh hưởng của việc thay đổi này và đã phân loại lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2009.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính (Kỳ kế toán năm) của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31/12 hàng năm (hoạt động đầu tư và thu mua nguyên liệu thuộc lá của vụ sau) của các chi nhánh được xác định bằng chi phí thực tế phát sinh quý 4 hàng năm, bao gồm các khoản chi phí tiền lương, chi phí điện, nước và các khoản chi phí khác.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng hoàn thành nhưng chưa được duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị bàn giao dựa trên quyết toán giữa hai bên hoặc giá trị khối lượng thi công thực tế đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt sẽ điều chỉnh nguyên giá theo giá trị quyết toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ tài chính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	8 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4- 6

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị của chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính với nguyên giá là 248.797.000 đồng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian **4** năm. Số khấu hao lũy kế đến 31/12/2009 là 187.730.615 đồng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê đất (giai đoạn trước khi đưa dây chuyền chế biến nguyên liệu thuốc lá vào hoạt động), lãi vay trả tiền thuê đất, phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất, lãi vay trả tiền thuê đất, chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng thể hiện số tiền Công ty đã thanh toán để thuê 10 ha đất được trả trước cho Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng. Công ty Cổ phần Ngân Sơn sử dụng 06 ha, phần 04 ha còn lại là quỹ đất phát triển của dự án cho mục đích khác phục vụ ngành thuốc lá. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng của phần diện tích 06 ha hiện tại được Công ty phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 49 năm 03 tháng. Đối với 04 ha còn lại, theo chỉ đạo của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, Công ty đã sử dụng nguồn vốn của Tổng Công ty để thanh toán tiền thuê đất. Khoản thanh toán này được Công ty theo dõi trên khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” và không được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Ngày 01/11/2008, Công ty và Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng đã tiến hành thanh lý hợp đồng số 23-09/HDKT ngày 23/09/2000 và Phụ lục bổ sung Hợp đồng thuê đất số 01/3004/PLBS ngày 25/07/2004 và thực hiện ký lại hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HDKT, theo đó trong năm 2009, Công ty chỉ sử dụng 08 ha trong số 10 ha của Hợp đồng thuê đất cũ 02 ha còn lại, Tổng Công ty đã tiến hành bàn giao cho đơn vị khác trong Tổng Công ty. Chi tiết về phần chi phí thuê đất xem thêm tại Thuyết minh số 20 của Báo cáo này.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá

Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá được trích bằng 1% giá mua nguyên liệu thuốc lá bán ra trong kỳ theo quy định tại Thông tư 164/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính quy định về việc trích lập, quản lý và sử dụng quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để phân phối cho các cổ đông.

Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% trên lợi nhuận chịu thuế. Hiện tại, Công ty đang được hưởng ưu đãi cho doanh nghiệp cổ phần mới thành lập bao gồm việc miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm đầu và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo, đồng thời công ty có chứng khoán niêm yết lần đầu vào ngày 15/12/2006 nên được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 02 năm tiếp theo kể từ khi kết thúc thời hạn miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. Công ty đăng ký bắt đầu hưởng ưu đãi về thuế kể từ ngày 01/09/2005. Tổng hợp lại, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm (2005, 2006, 2007, 2008) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 01 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2009 là năm Công ty được giảm 50% thuế TNDN phải nộp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	1.599.559.169	1.274.729.096
Tiền gửi ngân hàng	3.299.044.647	678.518.614
Cộng	4.898.603.816	1.953.247.710

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	99.858.294.740	27.114.797.592
Công cụ, dụng cụ	189.010.547	539.479.204
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.903.154.681	1.307.556.162
Thành phẩm	76.605.082.076	35.786.243.496
Hàng hoá	429.472.663	390.780.714
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng	178.985.014.707	65.138.857.168
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(507.149.088)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	178.985.014.707	64.631.708.080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2009	39.010.033.986	21.916.943.106	7.395.394.430	1.271.119.858	663.861.627	70.257.353.007
Tăng trong năm	12.422.092.981	1.047.664.746	739.756.182	207.283.280	168.800.000	14.585.597.189
Mua sắm mới	906.450.000	1.047.664.746	739.756.182	207.283.280	66.800.000	2.967.954.208
Đầu tư XDCB hoàn thành	11.515.642.981				102.000.000	11.617.642.981
Giảm trong năm	3.083.833.018	109.700.000	-	17.713.333	-	3.211.246.351
Thanh lý, nhượng bán	558.399.425	109.700.000	-	17.713.333	-	685.812.758
Đem đi góp vốn Công ty Âu Cơ	2.525.433.593	-	-	-	-	2.525.433.593
Số dư tại ngày 31/12/2009	48.348.293.949	22.854.907.852	8.135.150.612	1.460.689.805	832.661.627	81.631.703.845
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2009	18.276.725.141	14.913.763.957	4.209.678.952	950.119.955	331.271.799	38.681.559.804
Tăng trong năm	4.403.978.687	2.277.226.206	745.795.100	200.328.866	100.603.597	7.727.932.456
Trích vào chi phí trong năm	4.403.978.687	2.277.226.206	745.795.100	200.328.866	100.603.597	7.727.932.456
Giảm trong năm	1.809.324.081	61.305.918	-	2.952.224	-	1.873.582.223
Đem đi góp vốn, thanh lý, nhượng bán	1.809.324.081	61.305.918	-	2.952.224	-	1.873.582.223
Số dư tại ngày 31/12/2009	20.871.379.747	17.129.684.245	4.955.474.052	1.147.496.597	431.875.396	44.535.910.037
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại ngày 01/01/2009	20.733.308.845	7.003.179.149	3.185.715.478	320.999.903	332.589.828	31.575.793.203
Số dư tại ngày 31/12/2009	27.476.914.202	5.725.223.607	3.179.676.560	313.193.208	400.786.231	37.095.793.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tên đơn vị	Số tiền	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Âu Cơ	3.500.000.000	25%	Sản xuất, mua bán thực phẩm chức năng
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	6.750.000.000	5%	Kinh doanh, môi giới chứng khoán

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh	13.514.451.460	18.620.642.780
Giá trị CCDC chờ phân bổ	342.910.076	419.865.384
Khác	558.189.491	36.852.000
Cộng	14.415.551.027	19.077.360.164

9. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Ngân hàng công thương VN - CN Đông Anh (i)	149.613.426.882	43.862.295.780
Ngân hàng Hồng Công Thương Hải (ii)	11.500.000.000	-
Ngân hàng Liên Việt (iii)	26.999.534.590	-
Ngân hàng NN&PTNT - CN Lạng Sơn (iiii)	6.946.685.000	2.150.000.000
Cộng	195.059.646.472	46.012.295.780

(i): Vay Chi nhánh Ngân hàng Công thương Đông Anh theo hợp đồng Hạn mức tín dụng số 84/HĐTD-NH-NHCT ĐA ngày 26 tháng 05 năm 2008 với hạn mức cho vay là 90.000.000.000 đồng và hợp đồng hạn mức tín dụng số 75/HĐTD-NH-NHCT ĐA ngày 21 tháng 05 năm 2009 với hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 đồng để bổ sung nguồn vốn lưu động để mua thuốc lá và các chi phí hợp lý khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Mỗi lần vay vốn bên đi vay phải xuất trình đầy đủ các tài liệu chứng minh rõ nhu cầu sử dụng vốn vay và lập giấy nhận nợ, thời hạn vay vốn của từng giấy nhận nợ tối đa không quá 06 tháng, lãi suất cho vay áp dụng theo lãi suất công bố của Bên cho vay tại thời điểm nhận nợ và được cố định trên từng Giấy nhận nợ. Bảo đảm tiền vay: hai bên thống nhất cho vay không có bảo đảm bằng tài sản, hiện tại Bên đi vay có đầy đủ điều kiện vay vốn không có bảo đảm bằng tài sản theo QĐ số 072/QĐ-HĐQT-NHCT35 ngày 03 tháng 04 năm 2006 (Quy định về cho vay đối với các tổ chức kinh tế) và Công văn 4110/CV-NHCT35 ngày 31 tháng 08 năm 2006. Số dư tại Chi nhánh Ngân hàng Công thương Đông Anh tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 149.613.426.882 đồng;

(ii): Vay Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Hà Nội với gia hạn thư đề nghị cung cấp Tiềm ích tín dụng tài khoản số 002-105187. Tiềm ích tín dụng ngắn hạn là 24.000.000.000 đồng, ngân hàng cung cấp các Tiềm ích trên cơ sở Ngân hàng có quyền yêu cầu hoàn trả toàn bộ các Tiềm ích tại bất kỳ thời điểm nào, mỗi năm Ngân hàng sẽ tiến hành xem xét lại các Tiềm ích này và trong bất kỳ trường hợp nào cũng sẽ được thực hiện trong vòng 06 tháng sau khi kết thúc năm tài chính, ngân hàng sẽ cung cấp các khoản vay với

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

lãi suất cố định có thời hạn tối đa 05 tháng, lãi suất sẽ được áp dụng cho toàn bộ thời hạn rút vốn đã được lựa chọn là Chi phí vốn vay VNĐ của thời hạn tương ứng cộng với 3%/năm và sẽ được thanh toán vào cuối kỳ trên cơ sở hàng tháng bằng cách ghi nợ vào tài khoản liên quan mở tại Ngân hàng. Các khoản vay được đảm bảo bởi Hợp đồng thế chấp hàng hóa trong kho của Công ty với trị giá 12.000.000.000 đồng và Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu của Công ty với trị giá 12.000.000.000. Số dư khoản vay Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 11.500.000.000 đồng;

(iii): Vay Ngân hàng Liên Việt – Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 24509-HN/HĐTD-LienVietBank ngày 20 tháng 07 năm 2009. Số tiền cho vay theo hạn mức tín dụng 30.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mỗi lần vay vốn Bên đi vay gửi cho Bên cho vay những tài liệu liên quan đến khoản vay, nếu được Bên cho vay đồng ý hai bên sẽ ký Khế ước nhận nợ theo mẫu quy định của Bên cho vay trong đó sẽ quy định cụ thể về số tiền vay, mục đích sử dụng vốn, thời hạn vay và lãi suất vay. Bảo đảm tiền vay theo hợp đồng kinh tế số 31/HĐKT ký ngày 23 tháng 11 năm 2004, hợp đồng kinh tế số 74/HĐKT ký ngày 01 tháng 10 năm 2006, hợp đồng kinh tế số 81A/HĐMB ký ngày 30 tháng 10 năm 2008, chi tiết về việc thế chấp tài sản được quy định cụ thể trong hợp đồng thế chấp được ký giữa các bên. Số dư Ngân hàng Liên Việt – Chi nhánh Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 26.999.534.590 đồng.

(iiii): Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn được Công ty ủy quyền cho Chi nhánh Lạng Sơn ký với hạn mức tín dụng là 10 tỷ đồng, thời gian đáo hạn là 9 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay này được rút bằng đồng Việt Nam. Lãi vay là 1,6%/tháng và điều chỉnh theo biến động của lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước. Các khoản vay ngắn hạn này nhằm mục đích thu mua thuốc lá trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, kinh doanh thuốc lá bao và sản xuất bình bơm. Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng này được đảm bảo bởi tài sản hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay tại các Ngân hàng của Công ty được Hỗ trợ lãi suất trong thời gian từ ngày 01 tháng 02 đến 31 tháng 12 năm 2009, trường hợp Bên vay có các khoản rút vốn thuộc đối tượng được Hỗ trợ lãi suất theo quy định của Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2009 của Thủ tướng, Thông tư 02/2009/TT-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và theo giấy đề nghị Hỗ trợ lãi suất ngày 26 tháng 02 năm 2009. Lãi suất được hỗ trợ đối với các khoản vay là 4%.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.943.796.792	1.501.488.952
Thuế xuất nhập khẩu	9.277.747.034	6.451.082.009
Thuế thu nhập doanh nghiệp	937.755.064	-
Các loại thuế khác	64.209.055	78.831.140
Cộng	15.223.507.945	8.031.402.101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải trả Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	13.316.817.988	8.182.620.000
Các khoản khác	900.905.866	1.625.448.661
Cộng	14.217.723.854	9.808.068.661

12. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Số dư khoản phải trả dài hạn tại ngày 31/12/2009 của Công ty là 20.867.615.255 đồng phản ánh khoản phải trả Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam về Quỹ đầu tư trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá.

13. CỔ PHIẾU

	31/12/2009	01/01/2009
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	3.913.133	3.033.133
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	3.913.133	3.033.133
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>3.913.133</i>	<i>3.033.133</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.913.133	3.033.133
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>3.913.133</i>	<i>3.033.133</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (đồng)	10.000	10.000

CHI TIẾT VỀ VỐN CHỦ SỞ HỮU.

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước	19.956.980.000	19.956.980.000
Vốn góp của các đối tượng khác	19.174.350.000	19.174.350.000
Cộng	39.131.330.000	39.131.330.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND
Tại 01/01/2009	39.131.330.000	10.429.162.000	13.713.688.035	9.839.261.518	908.000.000	225.300.000
Tăng trong năm	-	-	13.640.948.332	5.482.664.635	493.692.000	200.000.000
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	5.482.664.635	493.692.000	200.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	13.640.948.332	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	13.713.688.035	-	-	413.636.364
Trả cổ tức cho cổ đông	-	-	7.043.639.400	-	-	-
Phân phối tới các quỹ	-	-	6.670.048.635	-	-	-
Chi tiêu các quỹ	-	-	-	-	-	413.636.364
Tại 31/12/2009	39.131.330.000	10.429.162.000	13.640.948.332	15.321.926.153	1.401.692.000	11.663.636

Theo Nghị quyết đại hội cổ đông số 140/NQ- NSC ngày 20/04/2009 về việc phân chia lợi nhuận năm 2008, chi tiết như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi trả cổ tức	7.043.639.400	5.459.639.400
Phân phối các quỹ	6.670.048.635	4.708.798.106
<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>493.692.000</i>	<i>379.000.000</i>
<i>Quỹ khen thưởng</i>	<i>296.215.000</i>	<i>227.000.000</i>
<i>Quỹ phúc lợi</i>	<i>197.477.000</i>	<i>152.000.000</i>
<i>Quỹ thưởng ban điều hành</i>	<i>200.000.000</i>	<i>200.000.000</i>
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>5.482.664.635</i>	<i>4.129.798.106</i>
- Bổ sung từ thuế TNDN được miễn giảm	3.839.832.650	2.953.282.502
- Trích lập	1.642.831.985	1.176.515.604
Cộng	13.713.688.035	10.168.437.506

15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Doanh thu thuốc lá nguyên liệu	548.955.556.041	395.193.815.405
Doanh thu khác	43.878.503.317	30.091.836.768
Cộng	592.834.059.358	425.285.652.173

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Giá vốn thuốc lá nguyên liệu	518.294.091.785	356.678.175.791
Giá vốn khác	36.717.185.674	25.438.661.201
Cộng	555.011.277.459	382.116.836.992

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	395.105.179	1.125.730.622
Cổ tức, lợi nhuận được chia	50.500.000	182.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.557.695.250	3.087.230.493
Doanh thu hoạt động tài chính khác	591.897.905	25.500.000
Cộng	12.595.198.334	4.420.461.115

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí lãi vay	8.858.043.590	7.230.364.235
Chi phí các hoạt động tài chính khác	32.851.811	8.826.290
Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán 2008	(1.481.144.346)	-
Trích lập dự phòng đầu tư chứng khoán	-	2.566.554.411
Lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.531.365.653	1.385.664.342
Cộng	9.941.116.708	11.191.409.278

19. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận sau thuế	13.640.948.332	13.713.688.035
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	3.913.133	3.693.425
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.486	3.713

20. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	887.798.148	374.914.536

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Trong vòng một năm	3.426.535.962	3.426.535.692
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	4.996.861.962	7.899.955.924
Sau năm thứ năm	16.784.420.000	17.246.420.000
Cộng	25.207.817.924	28.572.911.616

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- Tổng số tiền thuê 80.000m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008. Theo đó: phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 5.354 đồng/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49,25 năm là 22.989.950.287 đồng, tính đến thời điểm 31/12/2009 công ty đã thanh toán trả 17.418.563.773 đồng, số còn lại phải thanh toán nốt trong 03 năm tiếp theo; phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 0,30 USD/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền thanh toán phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng hạ tầng mỗi năm là 26.400 USD; tiền thuê đất thực hiện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành; Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 71/GCNUĐĐT-BN ngày 20/01/2005 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được miễn nộp tiền thuê đất 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của Dự án.
- Tổng số tiền thuê 8.149 m² tại xã Phù Lỗ, huyện Sóc Sơn, Hà Nội, thời hạn sử dụng 30 năm kể từ ngày 15/10/1993 đến ngày 15/10/2023 theo Quyết định số 5502/QĐ-UB ngày 03/8/2005 của UBND thành phố Hà Nội quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo nghị quyết số 506/NQ- NSC của Hội đồng quản trị ngày 14/10/2008 Công ty đã góp bằng giá trị tài sản trên đất tại khu vực văn phòng A xã Phù Lỗ, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội với giá trị là 2,6 tỷ đồng

21. SƠ DƯ VÀ NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Sơ dư với các bên liên quan:

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty TNHH 1TV Thuốc lá Sài Gòn	39.890.730.795	53.993.320.205
Công ty TNHH 1TV Thuốc lá Thăng Long (*)	25.290.419.845	17.125.599.395
Công ty TNHH 1TV Thuốc lá An Giang	2.023.861.613	1.048.320.000
Công ty Liên doanh BAT - Vinataba	209.580.000	-
Công ty thương mại thuốc lá	7.000.000	-
Các khoản phải trả		
Tổng công ty thuốc lá Việt nam	34.184.433.243	39.867.615.255
Công ty Thương mại Thuốc lá	-	172.829.202
Công ty TNHH 1TV Viện KTKT thuốc lá	28.061.550	-

(*): Tại ngày 31/12/2009, Công ty đang phản ánh phải thu Công ty TNHH một thành viên Thuốc lá Thăng Long 25.290.419.845 đồng, số dư Công ty TNHH một thành viên Thuốc lá Thăng Long đang phản ánh phải trả cho Công ty số tiền 18.752.524.825 đồng, chênh lệch 6.537.895.020 đồng. Nguyên nhân do Công ty TNHH một thành viên Thuốc lá Thăng Long chưa phản ánh số tiền phải trả Xí nghiệp chế biến số tiền 6.895.020 đồng và đã giảm trừ phần thuế nhập khẩu được miễn giảm số tiền 6.531.000.000 đồng. Chi tiết bao gồm:

Nội dung	Số tiền
	VND
Quyết định số 3048/HQHN ngày 31/12/2009	557.795.100
Quyết định số 97/QĐ - HQBN ngày 5/2/2010	5.350.037.800
Thuế nhập khẩu đang chờ quyết định hoàn thuế	623.167.100
Tổng	6.531.000.000

Trong năm 2009, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Doanh thu		
Công ty TNHH 1TV Thuốc lá Sài Gòn	155.243.586.744	105.946.981.479
Công ty TNHH 1TV Thuốc lá An Giang	11.364.396.000	2.499.373.714
Công ty TNHH 1TV Thuốc lá Thăng Long	63.739.129.385	47.053.507.521
Công ty TNHH 1TV Viện KTKT Thuốc lá	273.086.404	223.919.118
Công ty TNHH 1TV Thuốc lá Bến Tre	115.200.000	294.280.952
Công ty TNHH 1TV Thuốc lá Long An	7.600.000.000	-
Công ty TNHH 1TV Thuốc lá Bắc Sơn	4.964.878.100	1.903.500.000
Công ty TNHH 1TV Thuốc lá Cửu Long	12.160.000.000	-
Công ty Liên doanh BAT - Vinataba	35.415.121.100	9.359.341.495
Công ty Xuất nhập khẩu thuốc lá	-	-
Công ty Thương mại thuốc lá	7.720.000	10.828.000
Công ty liên doanh thuốc lá VINASA	-	380.452.800
Công ty TNHH 1 TV Thuốc lá Thanh Hóa	18.133.905.400	-
Công ty TNHH 1 TV Thuốc lá Đồng Tháp	7.524.000.000	-
Mua hàng hóa		
Công ty Thương mại thuốc lá	7.342.770.000	5.852.593.367
Công ty TNHH 1TV Thuốc lá Thăng Long	1.179.950.000	781.145.000
Công ty TNHH 1TV Viện KTKT Thuốc lá	535.871.594	198.431.544

22. THÔNG TIN KHÁC

Hiện nay, một số cơ quan quản lý Nhà nước của tỉnh Lạng Sơn đang xem xét hồ sơ thu mua nguyên liệu thuốc lá của Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại Lạng Sơn. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này chưa có ảnh hưởng nào được xác định là có liên quan đến việc trình bày hoặc điều chỉnh trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu trên Báo cáo tài chính là số liệu năm 2008 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Phú, một số số liệu đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày Báo cáo của năm nay.